TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 9 - 2018
V/v tranh chấp Ly hôn, nuôi con, chia tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Duy Khánh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Thạch Hương**.
2. Ông **Nguyễn Đức Hòa**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng V Kép** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà **Lý Thể Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Hồng C** - sinh năm 1969. (có mặt)

Trú tại: Số 42, Khóm A, Phường B, thành phố B, tỉnh B.

* *Bị đơn*: Ông **Trần Quốc V** - sinh năm 1966. (vắng mặt)

Trú tại: Số 42, Khóm A, Phường B, thành phố B, tỉnh B.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan*: Bà **Trần Thị Kim L** - sinh năm 1964. (vắng mặt)

Trú tại: Số 40, Khóm A, Phường B, thành phố B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại "Đơn khởi kiện" ngày 04/01/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/01/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Hồng C trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông V tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1989, vợ chồng có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn tại UBND Phường 1, thành phố B vào ngày 12/9/2012. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc , đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi, ông V thường đi làm về khuya và kiếm chuyện đánh bà vô cớ, cách đây khoảng 01 năm thì ông V có đánh bà và bà có trình báo với chính quyền địa phương, sau đó Công an Phường 1, thành phố B có tiến hành làm việc với ông V. Nay vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không còn tình cảm nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Quốc V.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là anh Trần Quốc T, sinh ngày 17/04/1991, hiện tại anh T đang sống chung với vợ chồng. Sau khi ly bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng anh T do anh T đang bị bệnh tâm thần, bà yêu cầu ông V phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi anh T với số tiền mỗi tháng là 3.000.000 đồng, từ tháng 10/2018 cho đến khi anh T có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung là cấu trúc căn nhà tọa lạc tại số 42, Khóm 9, Phường 1, thành phố B, tỉnh B; 01 chiếc xe máy mang biển kiểm soát 59 N1 – 403.76; 01 sợi dây chuyền có trọng lượng 05 chỉ vàng 24K và 01 chiếc nhẫn có trọng lượng 03 chỉ vàng 24K. Bà C yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà, yêu cầu được nhận ½ giá trị căn nhà và yêu cầu được sở hữu 04 chỉ vàng 24K; đối với chiếc xe thì bà xin rút lại yêu cầu.

- Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/02/2018, biên bản phiên họp về việc kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải cùng ngày 27/02/2018, bị đơn ông Trần Quốc V trình bày:

- Về hôn nhân: Thời gian chung sống và đăng ký kết hôn ông đồng ý với phần trình bày của bà C. Ông thừa nhận vào tháng 4/2017 ông có xảy ra cự cãi với bà C và có đánh bà C 01 cái làm cho mặt của bà C bị bầm, sự việc này ông đã bị Công an Phường 1, thành phố B mời làm việc, ông cũng cam kết sẽ không tái phạm, nay xét thấy ông còn tình cảm với vợ và muốn vợ chồng cùng nhau chung sống để chăm lo cho con nên yêu cầu được đoàn tụ và không đồng ý ly hôn với bà C. Tuy nhiên, nếu bà C đồng ý giao con cho ông trực tiếp nuôi dưỡng thì ông đồng ý ly hôn với bà C.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là anh Trần Quốc T, sinh ngày 17/04/1991, hiện tại anh T đang sống chung với vợ chồng. Trường hợp phải ly hôn thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng anh T do hiện tại anh T bị bệnh tâm thần, ông không yêu cầu bà C phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu phải giao con cho bà C nuôi dưỡng thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con với số tiền mỗi tháng 3.000.000 đồng theo yêu cầu của bà C.

- Về tài sản: Có những tài sản như bà C trình bày là cấu trúc căn nhà tọa lạc tại số 42, Khóm 9, Phường 1, thành phố B, tỉnh B; 01 chiếc xe máy mang biển kiểm soát 59 N1 – 403.76; 01 sợi dây chuyền có trọng lượng 05 chỉ vàng 24K và 01 chiếc nhẫn có trọng lượng 03 chỉ vàng 24K nhưng những tài sản này đều là tài sản riêng của ông, không phải tài sản chung vợ chồng nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà C.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/7/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan bà Trần Thị Kim L trình bày: Ông Trần Quốc V là em ruột của bà và bà Nguyễn Hồng C là em dâu của bà. Nguồn gốc phần đất tại căn nhà số 42, đường Lộc Ninh, Khóm 9, Phường 1, thành phố B, tỉnh B là của cha mẹ bà để lại. Đến ngày 29/10/2010 bà được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 604930 với diện tích 250m2, thửa 176, tờ bản đồ 35. Vào khoảng tháng 10 năm 2010 bà cho ông V và bà C mượn một phần đất để cất căn nhà số 42 nêu trên, bà có cho vợ chồng ông V một số vật liệu như tol, cây đòn tay, cửa cái, cửa sổ, các chi phí khác ông V tự bỏ tiền ra xây dựng, xây cất nhà xong thì bà C dọn qua ở. Phần đất có cấu trúc căn nhà là của bà, việc bà C yêu cầu chia giá trị cấu trúc căn nhà thì bà không có ý kiến gì vì đây không phải là tài sản của bà mà do vợ chồng ông V tự quyết định, các vật liệu bà cho vợ chồng ông V cất nhà thì là tài sản của họ, bà không có yêu cầu gì. Việc ông V và bà C cất nhà ở trên đất của bà thì bà cũng không có yêu cầu gì.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm hôm nay, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, cấp, tống đạt các V bản tố tụng đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định không thuộc trường hợp phải thay đổi ai. Việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ. Vì vậy, về mặt thủ tục tố tụng Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị gì.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng C, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Hồng C đối với ông Trần Quốc V. Về con chung, có đủ cở sở giao con chung là anh Trần Quốc T, sinh ngày 17/04/1991 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, ông V cấp dưỡng nuôi anh T với số tiền mỗi tháng 3.000.000 đồng. Về tài sản chung: chấp nhận yêu cầu của bà C, ông V được quyền sở hữu cấu trúc căn nhà số 42, đường Lộc Ninh, Khóm 9. Phường 1, thành phố B, tỉnh B và có nghĩa vụ hoàn lại cho bà C ½ giá trị căn nhà; ông V và bà C mỗi người sở hữu 04 chỉ vàng 24K, ông V có nghĩa vụ giao cho bà C 04 chỉ vàng 24K mà bà C được sở hữu; đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản

chung là chiếc xe mang biển kiểm soát 59N1 40376 của bà C. Về nợ chung không có và không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Hồng C khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Quốc V nên đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Quốc V có địa chỉ cư trú tại Khóm 9, Phường 1, thành phố B, tỉnh B nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn ông Trần Quốc V và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan là bà Trần Thị Kim L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông V và bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Hồng C và ông Trần Quốc V tự nguyện chung sống vợ chồng với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và đã được Ủy ban nhân dân Phường 1, thành phố B, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/9/2012, việc bà C và ông V chung sống với nhau vợ chồng là có xảy ra trên thực tế và được các bên thống nhất thừa nhận. Hôn nhân giữa bà C và ông V là hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Hồng C xin ly hôn với ông Trần Quốc V, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà C xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, ông V đi làm về khuya và kiếm chuyện hành hung bà, bà và ông V đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông V. Ông V thừa nhận vào tháng 04 năm 2017 có xảy ra cự cãi và ông có đánh bà C làm cho mặt bà C bầm, Công an Phường 1, thành phố B có mời ông làm việc và ông có cam kết không tái phạm, ông xác định còn tình cảm với bà C và muốn vợ chồng hàn gắn để chăm lo cho con nên không đồng ý ly hôn.

Năm 2014 bà C có nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với ông V tại Tòa án nhân dân thành phố B, ngày 19/3/2014 Tòa án ra bản án dân sự sơ thẩm số 08/2014/HNGĐ-ST và không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C, bà C kháng cáo bản án nêu trên và đến ngày 25/7/2014 Tòa án nhân dân tỉnh B ra bản án dân sự phúc thẩm số

28/2014/HNPT không chấp nhận kháng cáo của bà C, bà C tiếp tục làm đơn khiếu nại giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm trên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ra thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm của bà C và trả lời không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án số 28 ngày 25/7/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh B. Hội đồng xét xử thấy rằng năm 2014 bà C đã cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông V và vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Đến năm 2018 thì bà và ông V vẫn không thể giải quyết mâu thuẫn nên bà tiếp tục nộp đơn xin ly hôn với ông V.

Xét thấy, thực tế giữa bà C và ông V đã có xảy ra mâu thuẫn, ông V cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn cự cãi và ông cũng có đánh bà C, ông cũng có cam kết với Công an Phường 1 về hành vi của mình.

Năm 2014 ông V cho rằng vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn, ông còn thương vợ và muốn đoàn tụ để cùng chung sống nuôi dưỡng con chung, nay bà C tiếp tục yêu cầu được ly hôn thì ông cũng cho rằng còn thương bà C nên muốn đoàn tụ, tuy nhiên nếu bà C đồng ý giao con chung cho ông nuôi dưỡng thì ông sẽ đồng ý ly hôn vì thực tế vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 27/02/2018 ông V xác định vợ chồng thường xuyên cãi vã, trong lúc cãi vã do không kiềm chế nên ông nhiều lần dùng lời lẽ thô tục chửi bà C, đến nay thì sự việc này vẫn còn diễn ra và lý do ông không đồng ý ly hôn là do con bị bệnh tâm thần nên ông muốn vợ chồng tiếp tục chung sống để chăm sóc con.

Tại biên bản xác minh ngày 26/6/2018, ông Trịnh Minh Hoàng là trưởng Khóm 9, Phường 1, thành phố B và bà Hứa Thúy H là Chi hội trưởng chi hội phụ nữ Phường B, thành phố B xác định: Qua nắm biết tình hình địa phương thì giữa bà C và ông V thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với nhau.

Xét thấy hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm, yêu thương, tôn trọng lẫn nhau và cùng nhau chăm sóc gia đình, nay bà C cương quyết xin ly hôn với ông V mà ông V không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng thì vợ chồng cũng không thể hàn gắn đoàn tụ để chung sống tiếp tục, mặt khác hôn nhân được duy trì bền vững lâu dài và hạnh phúc là trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên, bà C đã yêu cầu được ly hôn và xác định không thể tiếp tục chung sống với ông V thì việc chung sống không được tự nguyện cũng sẽ dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Hồng C được ly hôn với ông Trần Quốc V theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Hồng C và ông Trần Quốc V thống nhất xác định vợ chồng chung sống có một con chung là anh Trần Quốc T, sinh ngày 17/4/1991, bị bệnh tâm thần.

Xét yêu cầu của bà C được nuôi dưỡng con chung do con bị bệnh tâm thần cũng như ý kiến của ông V yêu cầu được nuôi con trong trường hợp ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Con chung hiện nay đã đủ tuổi trưởng thành nhưng bị mắc bệnh tâm thần, không thể tự lao động chăm sóc bản thân, sự việc này được bà C và ông V thống nhất với nhau. Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/02/2018 ông V xác định từ lúc con bị bệnh tâm thần đến nay thì bà C là người chăm sóc con, ông thì đi làm kiếm tiền đưa bà C chăm sóc con. Do đó để con chung có cuộc sống ổn định và tránh xáo trộn cuộc sống, tinh thần của con nên việc giao con chung cho bà C nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi của con, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C, giao anh T cho bà C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét yêu cầu của bà C yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng từ tháng 10/2018 cho đến khi con có thể tự lao động chăm sóc nuôi dưỡng bản thân. Hội đồng xét xử xét thấy ông V xác định trường hợp giao con cho bà C nuôi dưỡng thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng theo yêu cầu của bà C.

Căn cứ vào Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: "*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con*".

Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của ông V, theo đó ông V phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Trần Quốc T, sinh ngày 17/4/1991 với số tiền mỗi tháng 3.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng tính kể từ tháng 10 năm 2018 theo quy định tại khoản 1 Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình, khoản 2 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về chia tài sản:

Xét yêu cầu của bà C yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà số 42, đường Lộc Ninh, Khóm 9, Phường 1, thành phố B, tỉnh B; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Qua tiến hành đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ thì căn nhà có vị trí như sau:

- Hướng Đông: Giáp đường Lộc Ninh có số đo 3,1m;
- Hướng Tây: Giáp với đất của bà Trần Thị Kim L có số đo 3,1m;
- Hướng Nam: Giáp với đất của bà Trần Thị Kim L có số đo 13,5m;
- Hướng Bắc: Giáp với đất của bà Sơn Ngọc Mai có số đo 13,5m;

Diện tích căn nhà: 41,85m^2

Nhà loại IV.2.c.2; kết cấu: tường quét vôi, không trần, khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tol xi măng, cửa đi nhôm.

Bà C xác định căn nhà do ông V lao động, kiếm tiền và xây dựng nên nhưng trong thời gian vợ chồng sống chung thì của chồng công vợ nên căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, ông V không thừa nhận đây là tài sản chung vợ chồng do tiền

xây dựng căn nhà là do ông làm ăn tích góp mà có, bà C không bỏ ra khoản tiền nào để cùng xây cất căn nhà nên đây không phải là tài sản chung của ông và bà C mà là tài sản riêng của ông.

Căn cứ Khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân…*"

Ông V xác định tiền xây nhà là do ông lao động, tích góp nhưng thời điểm này ông và bà C đã là vợ chồng và cùng chung sống với nhau, ông đi làm kiếm tiền chăm lo gia đình, xây cất nhà, bà C thì chăm sóc con cái và chăm lo gia đình, tài sản chung của vợ chồng là của vợ hoặc chồng tạo ra và thu nhập do lao động, do đó thu nhập của ông V là tài sản chung của vợ chồng ông.

Mặt khác, tại Khoản 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*"

Căn nhà số 42, đường Lộc Ninh, Khóm 9, Phường 1, thành phố B ông V xác định xây dựng khoảng 05 năm trước, thời điểm này hôn nhân của ông và bà C đang tồn tại và căn nhà được hình thành, tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông bà, ông V không có chứng cứ chứng minh căn nhà tranh chấp là tài sản riêng của ông nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông V mà có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà C, xác định căn nhà số 42 là tài sản chung của vợ chồng.

Tuy căn nhà do ông V xây cất nhưng ông V và bà C cùng chung sống, cùng tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung và việc vợ chồng ly hôn do lỗi của ông V đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C được sỡ hữu ½ giá trị căn nhà tương ứng với số tiền là 33.640.460 đồng theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của bà C yêu cầu chia đôi 08 chỉ vàng 24K, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà C xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 sợi dây chuyền vàng có trọng lượng 05 chỉ vàng 24K và 01 chiếc nhẫn có trọng lượng 03 chỉ vàng 24K, tổng cộng là 08 chỉ vàng 24K, vàng này hiện nay ông V đang giữ; ông V thừa nhận có số vàng này, đối với 05 chỉ vàng 24K ông mua cách đây 04 năm và 03 chỉ vàng 24K ông mua cách đây 03 năm là trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà C nhưng đây là tài sản riêng của ông do ông tự làm ăn tích góp nên ông không đồng ý chia; cũng như đã phân tích ở trên, tài sản được tạo lập từ thu nhập của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng và ông V cũng không chứng minh được đây là tài sản riêng của ông nên Hội đồng xét xử chỉ có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà C, xác định 08 chỉ vàng 24K là tài sản chung của vợ chồng và ông V có nghĩa vụ chia cho bà C ½ số vàng mà ông đang giữ là 04 chỉ vàng 24K.

Đối với chiếc xe mang biển kiểm soát 59N1-403.76 do bà C rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với chiếc xe này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đình chỉ đối với yêu cầu này của bà C.

[4] Về nợ chung: Bà C và ông V thống nhất xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[5] Đối với phần diện tích đất có cấu trúc căn nhà số 42, đường Lộc Ninh, Khóm 9, Phường 1, thành phố B, tỉnh B gắn liền của bà Trần Thị Kim L do các đương sự không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6**]** Chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Hồng C phải chịu 200.000 đồng theo quy định khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chi phí định giá tài sản: Bà Nguyễn Hồng C và ông Trần Quốc V mỗi người phải chịu 150.000 đồng theo quy định khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà C đã tạm nộp và chi xong số tiền 300.000 đồng, ông V có trách nhiệm hoàn lại cho bà C số tiền 150.000 đồng.

Như đã phân tích ở trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B.

[7] Về án phí: Giá vàng 24K được tính 3.465.000đ/chỉ.

Bà Nguyễn Hồng C yêu cầu ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà C và ông V được chia tài sản chung nên phải chịu án phí tương ứng trên giá trị tài sản mình được nhận là 47.500.460 đồng. Như vậy án phí bà C và ông V mỗi người phải chịu là 47.500.460 đồng x 5% = 2.375.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 33, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm a, điểm b khoản 5 và điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Hồng C đối với ông Trần Quốc V.

Xử cho ly hôn mối quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Hồng C và ông Trần Quốc V.

2. Về nuôi con chung: Giao anh Trần Quốc T, sinh ngày 17/4/1991 cho bà C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục (anh T đang sống cùng bà C và ông V). Ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền mỗi tháng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) kể từ tháng 10 năm 2018 cho đến khi anh T có thể tự lao động tạo thu nhập nuôi dưỡng, chăm sóc bản thân. Ông V có quyền và nghĩa vụ thăm nom con, không ai được quyền cản trở.

3. Về chia tài sản:

3.1 Ông V được quyền sở hữu cấu trúc căn nhà số 42, đường Lộc Ninh, Khóm 9, Phường 1, thành phố B, có vị trí, diện tích và kết cấu như sau:

- Hướng Đông: Giáp đường Lộc Ninh có số đo 3,1m;
- Hướng Tây: Giáp với đất của bà Trần Thị Kim L có số đo 3,1m;
- Hướng Nam: Giáp với đất của bà Trần Thị Kim L có số đo 13,5m;
- Hướng Bắc: Giáp với đất của bà Sơn Ngọc Mai có số đo 13,5m;

Diện tích căn nhà: 41,85m^2

Nhà loại IV.2.c.2; kết cấu: tường quét vôi, không trần, khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tol xi măng, cửa đi nhôm.

3.2 Ông V có nghĩa vụ hoàn lại cho bà C số tiền 33.640.460 (ba mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi ngàn bốn trăm sáu mươi đồng).

3.3 Ông V và bà C mỗi người được sở hữu 04 (bốn) chỉ vàng 24K. Ông V có nghĩa vụ giao cho bà C 04 chỉ vàng 24K mà bà C được sở hữu.

3.4 Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe mang biển kiểm soát 59N1- 403.76 của bà C.

4. Về vợ chung: Bà C và ông V thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

5. Chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Hồng C phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

- Chi phí định giá tài sản: Bà Nguyễn Hồng C và ông Trần Quốc V mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng). Bà C đã tạm nộp và chi xong số tiền 300.000 đồng, ông V có trách nhiệm hoàn lại cho bà C số tiền 150.000 đồng.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà C phải nộp 2.675.000 đồng; bà C đã nộp 1.162.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008448 ngày 26/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh B được chuyển thu án phí, bà C phải nộp thêm số tiền 1.513.000 đồng (một triệu năm trăm mười ba ngàn đồng).

- Ông V phải nộp 2.675.000 đồng (hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

8. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Duy Khánh

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- CCTHADS Tp. B;
- VKSND Tp. B;
- TAND tỉnh B;
- UBND Phường 1, Tp. B
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.